Chi tiết mã HS 7306.90.99

Mã HS	7306.90.99
Mô tả hàng hóa	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự) / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	06/11/2026 03:20:38
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/73069099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11681
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11681
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11681
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AKFTA	0(-ID, MM, MY, PH)	0% (trừ ID, MM, MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E11020
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10963
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10963
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10963
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10963
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10963
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10963
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11015
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11015
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11015

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11015
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11015
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11015
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11016
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11016
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11016
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11016
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11016
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11016
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11017
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H10969
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10975
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10975
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10975
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10975
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10975
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10975
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11004
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11004
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11004
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11004
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11004
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11004
VCFTA	2022	2022	7	VC!D11053
VCFTA	2023	2023	6	VC!E11053
VCFTA	2024	2024	5	VC!F11053

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	4	VC!G11053
VCFTA	2026	2026	3	VC!H11053
VCFTA	2027	2027	2	VC!I11053
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D11038
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E11038
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F11038
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11038
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11038
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11038
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D11038
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E11038
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F11038
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G11038
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H11038
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I11038
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D11055
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E11055
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F11055
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G11055
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H11055
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I11055
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D11054
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E11054
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F11054
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G11054
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H11054

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I11054
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11001
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11001
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11001
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11001
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11001
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11001
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11001
RCEP A	2022	2022	10	RCEPT-A!D11038
RCEP A	2023	2023	10	RCEPT-A!E11038
RCEP A	2024	2024	10	RCEPT-A!F11038
RCEP A	2025	2025	10	RCEPT-A!G11038
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H11038
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I11038
RCEP B	2022	2022	10	B!D11038
RCEP B	2023	2023	10	B!E11038
RCEP B	2024	2024	10	B!F11038
RCEP B	2025	2025	10	B!G11038
RCEP B	2026	2026	10	B!H11038
RCEP B	2027	2027	10	B!I11038
RCEP C	2022	2022	10	C!D11038
RCEP C	2023	2023	10	C!E11038
RCEP C	2024	2024	10	C!F11038
RCEP C	2025	2025	10	C!G11038
RCEP C	2026	2026	10	C!H11038
RCEP C	2027	2027	10	C!I11038

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	10	D!D11037
RCEP D	2023	2023	10	D!E11037
RCEP D	2024	2024	10	D!F11037
RCEP D	2025	2025	10	D!G11037
RCEP D	2026	2026	10	D!H11037
RCEP D	2027	2027	10	D!I11037
RCEP E	2022	2022	10	E!D11041
RCEP E	2023	2023	10	E!E11041
RCEP E	2024	2024	10	E!F11041
RCEP E	2025	2025	10	E!G11041
RCEP E	2026	2026	10	E!H11041
RCEP E	2027	2027	10	E!I11041
RCEP F	2022	2022	10	F!D11038
RCEP F	2023	2023	10	F!E11038
RCEP F	2024	2024	10	F!F11038
RCEP F	2025	2025	10	F!G11038
RCEP F	2026	2026	10	F!H11038
RCEP F	2027	2027	10	F!I11038
VIFTA	2024	2024	8	VI!F10222
VIFTA	2025	2025	6	VI!G10222
VIFTA	2026	2026	4	VI!H10222
VIFTA	2027	2027	2	VI!I10222

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 10%, RCEP (Phụ lục B) 10%, RCEP (Phụ lục C) 10%, RCEP (Phụ lục D) 10%, RCEP (Phụ lục E) 10%, RCEP (Phụ lục F) 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7306.90 có 8 dòng thuế; dòng 7306.90.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7306.90.11 Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm; 7306.90.19 Loại khác; 7306.90.91 Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy (1) không nhỏ hơn 42.000 psi, đường kính trong nhỏ hơn 12,5 mm; 7306.90.94 Các loại ống dẫn chịu áp lực cao khác, có đường kính ngoài nhỏ hơn 12,5 mm; 7306.90.95 Các loại ống dẫn chịu áp lực cao khác, có đường kính ngoài từ 12,5 mm trở lên; 7306.90.96 Loại khác, có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng Thép > Ống và ống dẫn bằng thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự...). (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7306.90.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 7306.90.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11681), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.